CTCP Tập đoàn Đạt Phương (HSX: DPG)

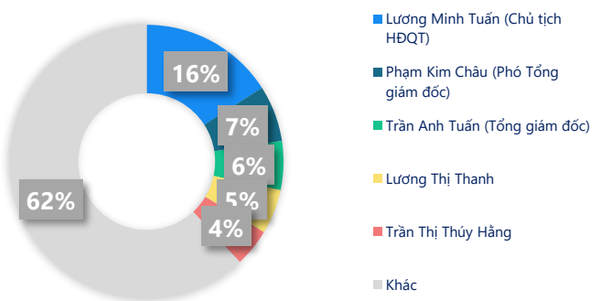
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

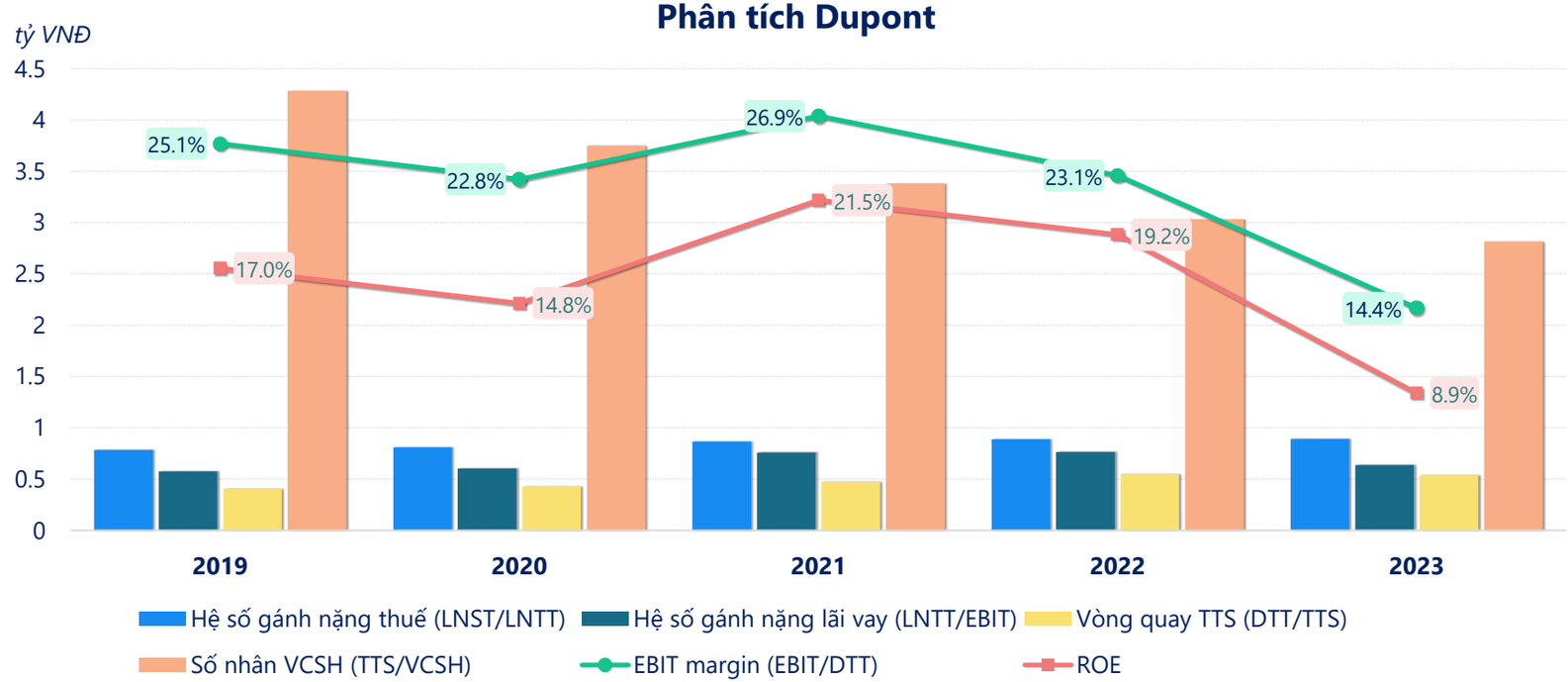
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	39,650
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,540 - 46,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,498
Số lượng CPLH (CP)	62,999,554
KLGD BQ 20 phiên (CP)	558,345
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.79
EPS	3,314
P/E	12.0

	YTD	1T	3T	6T
DPG	36.1%	-0.9%	10.8%	20.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

3,450

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 131| 3.9%

LN sau thuế

2023

283

tỷ VNĐ

YoY: ▼236| -45.6%

ROE

2023

8.9%

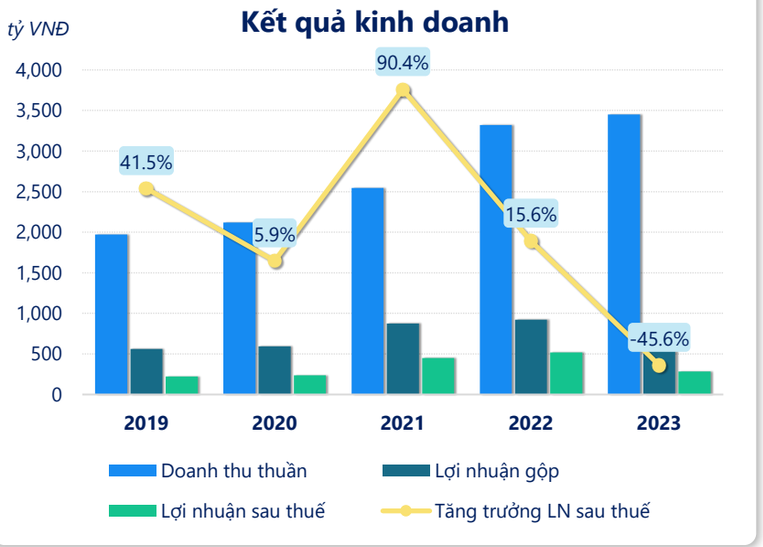
+/- YoY: ▼ 10.3%

ROA

2023

3.2%

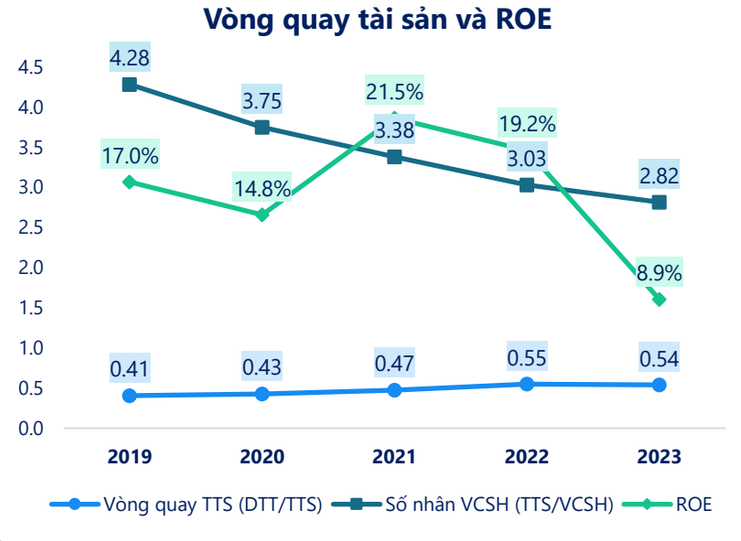
+/- YoY: ▼ 3.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **14.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

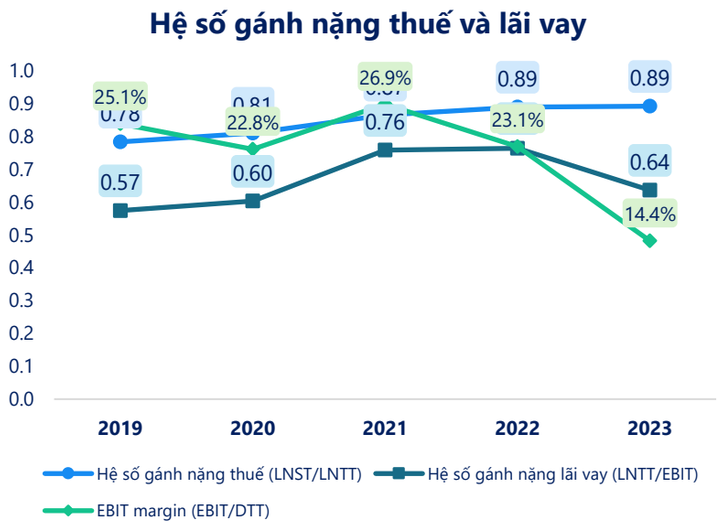
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.64**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DPG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,450** tỷ đồng **tăng 3.94%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.6%** chỉ còn **282.7** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.91%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

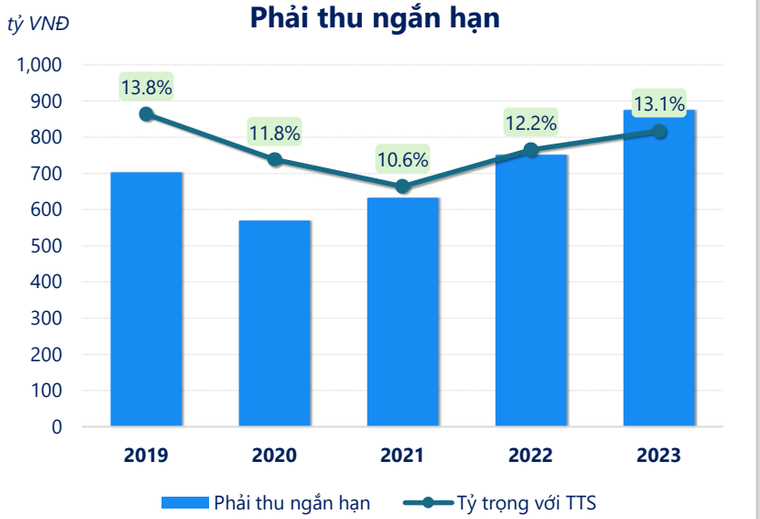


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.54**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.82** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

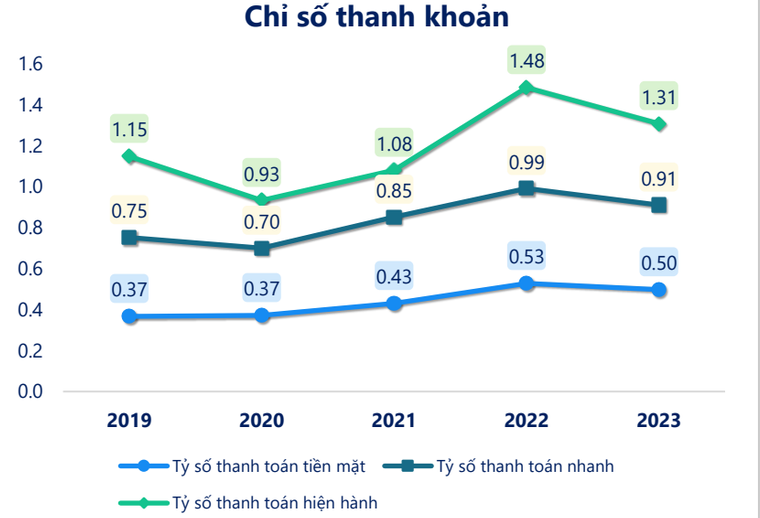
Phải thu ngắn hạn



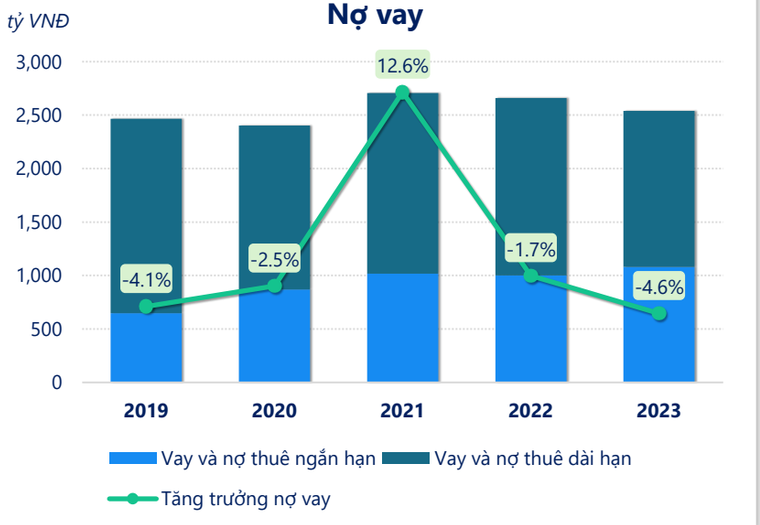
Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản



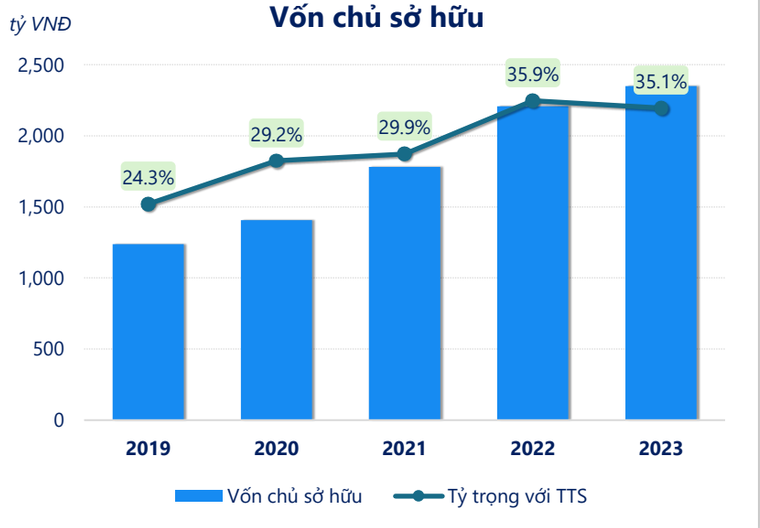
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,698**	**6,139**	**9.1%**
Tài sản ngắn hạn	3,735	3,293	13.4%
Tiền và tương đương tiền	1,272	1,171	8.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	380	205	85.3%
Phải thu ngắn hạn	879	751	17.0%
Hàng tồn kho	1,106	1,092	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	98.3	73.0	34.7%
Tài sản dài hạn	**2,964**	**2,846**	**4.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,324	2,422	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	477	317	50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	3.06	327%
Tài sản dài hạn khác	**150**	**104**	**43.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,342	3,932	10.4%
Nợ ngắn hạn	**2,881**	**2,219**	**29.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,080	1,000	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	382	358	6.7%
Nợ dài hạn	1,461	1,713	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,459	1,662	-12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,356**	**2,207**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,356**	**2,207**	**6.8%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,973**	**2,118**	**2,545**	**3,319**	**3,450**
Giá vốn hàng bán	1,412	1,524	1,670	2,398	2,865
Lợi nhuận gộp	**561**	**594**	**875**	**921**	**585**
Doanh thu HĐTC	16.9	19.7	24.0	36.1	28.4
Chi phí TC	213	193	167	182	201
Chi phí lãi vay	**211**	**192**	**166**	**181**	**181**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.4	72.1	167	100.0	9.83
Chi phí QLDN	63.0	61.3	61.9	90.5	84.7
LN thuần từ HĐKD	**266**	**287**	**504**	**585**	**318**
Lợi nhuận khác	18.4	3.85	15.3	-0.86	-0.67
LN trước thuế	**285**	**291**	**519**	**584**	**317**
Lợi nhuận sau thuế	**223**	**236**	**449**	**519**	**283**
LNST của CĐ cty mẹ	**194**	**195**	**342**	**383**	**203**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	475	123	733	333	608
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	-19.6	-616	-80.8	-77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-149	-115	237	-127	-270
Tiền đầu kỳ	592	703	692	1,046	1,171
Lưu chuyển tiền thuần	**111**	**-11.2**	**354**	**125**	**261**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	703	692	1,046	1,171	1,432